

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP
MÁY-THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN**

Số. 24./EMETC
V/v: công bố BCTC năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên công ty: CTCP Lắp máy – Thí Nghiệm Cơ Điện

Mã chứng khoán: LCD

Địa chỉ trụ sở chính: 434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm – TP Hà Nội.

1. Điện thoại: 024.35543839 Fax: 024.35543790
2. Người Thực hiện công bố thông tin: **Vũ Hoàng Tùng**
3. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty CP Lắp máy – Thí Nghiệm Cơ Điện được lập ngày 16/03/2022 bao gồm: BCĐKT; BCKQSXKD; BCLCTT; TMBCTC
4. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.emetc.com.vn

Công ty chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT



VŨ HOÀNG TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY-
THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số. 23./EMETC

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

V/v: giải trình chênh lệch kết quả SXKD
năm 2021 so với cùng kỳ năm ngoái

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CTCP LẮP MÁY – Thí Nghiệm Cơ Điện**
2. Mã chứng khoán: **LCD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm – TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **024.35543839** Fax: **024.35543790**
5. Người Thực hiện công bố thông tin: **Vũ Hoàng Tùng**
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.emetc.com.vn**

Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước như sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 của Công ty CP Lắp máy – TNCD doanh thu: 107.054.740.722 đồng, đạt 80.1% so với cùng kỳ năm ngoái. Do sự giảm của doanh thu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 giảm (đạt 1.778.114.732 đồng, đạt 59.45% so với cùng kỳ năm ngoái)..
- Công ty làm công văn giải trình này mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của UBCK NN và Sở GDCK Hà Nội.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT



VŨ HOÀNG TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/3/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 434 - 436 Đường Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 23.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Định	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Quận Nam Từ Liêm - Tp Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lắp máy -
Thí nghiệm cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

T.M/ Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Lê Văn Định

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

Số: 251/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/3/2022, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÔNG THỊ BÍCH LAN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÙI QUANG HỢP
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.611.082.195	129.437.920.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.540.009.145	9.734.657.397
1. Tiền	111		1.540.009.145	134.657.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.906.451.039	74.558.792.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	73.031.039.108	43.867.685.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	12.277.899.974	28.651.212.172
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.057.553.440	5.553.421.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.460.041.483)	(3.513.526.379)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	30.254.159.435	44.015.569.399
1. Hàng tồn kho	141		30.257.675.435	44.019.085.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		910.462.576	1.128.900.659
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		910.462.576	1.128.900.659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.477.906.058	24.846.312.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.788.846.953	23.995.333.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.521.220.576	7.727.706.695
- Nguyên giá	222		44.072.158.225	44.140.558.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.550.937.649)	(36.412.851.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.059.105	350.979.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	189.059.105	350.979.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.088.988.253	154.284.232.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.510.248.464	123.734.510.771
I. Nợ ngắn hạn	310		104.006.063.914	119.560.659.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.562.593.785	17.023.113.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		352.122.741	2.055.059.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.813.851.779	5.509.404.727
4. Phải trả người lao động	314		1.808.084.040	1.834.725.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	10.651.464.130	10.303.522.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		540.000.000	540.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	33.488.375.468	31.317.990.189
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	50.789.571.971	50.976.843.330
II. Nợ dài hạn	330		5.504.184.550	4.173.851.743
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	1.386.572.823	1.386.572.823
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	311.277.052	311.277.052
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	627.890.000	1.449.522.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	3.178.444.675	1.026.479.368
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.578.739.789	30.549.721.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	31.578.739.789	30.549.721.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740.110.441	740.110.441
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(544.500)	(544.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.735.125.996	7.987.342.475
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.104.047.852	6.822.813.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.325.933.120	3.831.679.465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.778.114.732	2.991.134.084
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.088.988.253	154.284.232.736

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107.054.740.722	133.707.428.953
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.054.740.722	133.707.428.953
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	92.302.533.711	119.165.796.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.752.207.011	14.541.632.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	60.745.006	100.171.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.464.497.198	3.545.242.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.286.745.683	3.543.218.052
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.021.123.481	7.732.525.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.327.331.338	3.364.035.844
11. Thu nhập khác	31	VI.6	599.629.161	311.737.090
12. Chi phí khác	32	VI.7	246.693.184	88.766.148
13. Lợi nhuận khác	40		352.935.977	222.970.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.680.267.315	3.587.006.786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	902.152.583	595.872.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.778.114.732	2.991.134.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.067	1.795
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.067	1.795

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87.730.328.515	126.508.249.833
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(73.901.028.724)	(104.740.710.310)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.294.799.762)	(19.163.873.771)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.286.745.683)	(3.607.812.543)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(249.993.452)	(183.120.159)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.764.729.355	13.930.828.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.964.727.668)	(12.725.257.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.202.237.419)	18.304.140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.650.000)	(2.469.421.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.745.006	4.388.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.095.006	(2.965.032.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.299.015.899	72.927.134.431
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.307.919.758)	(63.296.167.606)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.008.903.859)	9.630.966.825
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.194.046.272)	6.684.238.428
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.734.657.397	3.050.042.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(601.980)	376.931
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.540.009.145	9.734.657.397

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/3/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 434 - 436 Đường Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 113 người (tại ngày 01/01/2021 là 170 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, điều hòa nhiệt độ; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất đồng hồ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt;

- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Tài sản cố định vô hình không xác định thời hạn nên không khấu hao	

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân

hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		31/12/2021	01/01/2021			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
- Tiền mặt		736.079.093	4.816.696			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		803.930.052	129.840.701			
- Các khoản tương đương tiền		-	9.600.000.000			
Cộng		1.540.009.145	9.734.657.397			
2. Phải thu khách hàng		31/12/2021	01/01/2021			
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		49.038.462.828	23.633.995.667			
- Công ty cổ phần Lilama 69-1		4.266.867.724	1.715.407.357			
- Công ty TNHH Hiếu Trâm		6.285.501.000	1.385.501.000			
- Công ty TNHH Khánh Hòa Solar Energy		14.470.000.000	9.555.000.000			
- Công ty TNHH QTS Khánh Hòa		9.260.501.000	4.385.501.000			
- Công ty TNHH Thịnh Cường		6.465.000.000	1.555.000.000			
- Các khách hàng khác		8.290.593.104	5.037.586.310			
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan		23.992.576.280	20.233.689.554			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		23.992.576.280	20.233.689.554			
Cộng		73.031.039.108	43.867.685.221			
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021			
- Công ty cổ phần Nguồn lực Nam Việt		238.048.651	6.344.648.781			
- Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Việt Hoàng		-	13.920.990.000			
- Công ty cổ phần Tài nguyên Cấp Quốc tế		11.524.708.736	4.114.708.736			
- Các nhà cung cấp khác		515.142.587	4.270.864.655			
Cộng		12.277.899.974	28.651.212.172			
4. Phải thu khác		31/12/2021	01/01/2021			
a) Ngắn hạn		4.057.553.440	5.553.421.536			
- Tạm ứng		3.223.973.758	3.714.693.016			
- Ký cược, ký quỹ		-	1.061.120.585			
- Phải thu khác		833.579.682	777.607.935			
Cộng		4.057.553.440	5.553.421.536			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		31/12/2021	01/01/2021			
		Giá gốc	Giá gốc			
		thể thu hồi	thể thu hồi			
		Dự phòng	Dự phòng			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.460.041.483	-	3.460.041.483	3.567.011.275	53.484.896	3.513.526.379
Cộng	3.460.041.483	-	3.460.041.483	3.567.011.275	53.484.896	3.513.526.379
6. Hàng tồn kho		31/12/2021	01/01/2021			
		Giá gốc	Giá gốc			
		Dự phòng	Dự phòng			
- Nguyên liệu, vật liệu	97.611.820	3.516.000	97.611.820	3.516.000		
- Công cụ, dụng cụ	22.791.272	-	58.377.272	-		
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	30.137.272.343	-	43.863.096.307	-		
Cộng	30.257.675.435	3.516.000	44.019.085.399	3.516.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Quận Nam Từ Liêm - Tp Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	4.552.716.170	35.441.101.413	3.108.894.407	160.417.664	877.428.571	44.140.558.225
Số tăng trong kỳ	-	44.650.000	-	-	-	44.650.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	44.650.000	-	-	-	44.650.000
Số giảm trong kỳ	-	113.050.000	-	-	-	113.050.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	113.050.000	-	-	-	113.050.000
Số dư cuối kỳ	4.552.716.170	35.372.701.413	3.108.894.407	160.417.664	877.428.571	44.072.158.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.906.780.602	29.909.845.645	2.732.101.415	160.417.664	703.706.204	36.412.851.530
Số tăng trong kỳ	230.816.556	1.810.468.057	45.580.566	-	164.270.940	2.251.136.119
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	230.816.556	1.810.468.057	45.580.566	-	164.270.940	2.251.136.119
Số giảm trong kỳ	-	113.050.000	-	-	-	113.050.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	113.050.000	-	-	-	113.050.000
Số dư cuối kỳ	3.137.597.158	31.607.263.702	2.777.681.981	160.417.664	867.977.144	38.550.937.649
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.645.935.568	5.531.255.768	376.792.992	-	173.722.367	7.727.706.695
Tại ngày cuối kỳ	1.415.119.012	3.765.437.711	331.212.426	-	9.451.427	5.521.220.576

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.16, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 3.993.241.133 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 3.957.274.288 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 30.563.906.702 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 24.653.376.702 đồng).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 434 - 436 Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2 m². Toàn bộ là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất tại số 436 Nguyễn Trãi có diện tích là 233,4m² đã được dùng làm tài sản để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam có kỳ hạn là 7 năm, hưởng lãi suất thả nổi và ngày đáo hạn là ngày 24/12/2027.

10. Chi phí trả trước

a) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
	189.059.105	350.979.659
	189.059.105	350.979.659
	189.059.105	350.979.659

11. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội
- Công ty Risen Energy co.LTD
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam
- Các nhà cung cấp khác

b) Phải trả người bán dài hạn

- Công ty cổ phần Lilama 3
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Duy

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
	1.522.993.785	16.983.513.014
	-	2.400.224.642
	-	10.365.743.829
	627.890.800	863.888.800
	895.102.985	3.353.655.743
	1.386.572.823	1.386.572.823
	1.240.824.354	1.240.824.354
	145.748.469	145.748.469
	39.600.000	39.600.000
	39.600.000	39.600.000
	2.949.166.608	18.409.685.837

Tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế khác

Cộng

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2021
	5.509.404.727	5.950.753.003	6.646.305.951	4.813.851.779
	4.435.492.239	4.916.235.351	6.179.132.257	3.172.595.333
	904.110.890	902.152.583	249.993.452	1.556.270.021
	169.801.598	126.089.549	210.904.722	84.986.425
	-	3.275.520	3.275.520	-
	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.509.404.727	5.950.753.003	6.646.305.951	4.813.851.779

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí tiền đồng phục
- Chi phí tiền lương nghỉ phép
- Chi phí các công trình xây dựng

Cộng

	31/12/2021	01/01/2021
	276.250.000	429.900.000
	363.131.000	473.657.000
	10.012.083.130	9.399.965.000
	10.651.464.130	10.303.522.000

	31/12/2021	01/01/2021
14. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>	33.488.375.468	31.317.990.189
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.803.997.106	718.421.432
- Phải trả cổ tức	1.408.955.862	958.972.362
- Phải trả đội công trình, tạm ứng nhân viên	24.472.088.357	26.753.233.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.803.334.143	2.887.362.575
<i>b) Dài hạn</i>	311.277.052	311.277.052
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.277.052	311.277.052
Cộng	33.799.652.520	31.629.267.241

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản mục	01/01/2021		31/12/2021	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm	Phân loại Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	49.786.343.330	56.299.015.899	(56.113.604.258)	- 49.971.754.971
Vay dài hạn đến hạn trả				
- (xem thuyết minh số V.16)	1.190.500.000	-	(1.190.500.000)	817.817.000 817.817.000
Cộng	50.976.843.330	56.299.015.899	(57.304.104.258)	817.817.000 50.789.571.971

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An	49.971.754.971	49.786.343.330
Cộng	49.971.754.971	49.786.343.330

Vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An theo hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202100206 ngày 29/3/2021, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản mục	01/01/2021		31/12/2021	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm	Phân loại Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.449.522.500	-	(3.815.500)	(817.817.000) 627.890.000
Cộng	1.449.522.500	-	(3.815.500)	(817.817.000) 627.890.000

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An	1.445.707.000	2.640.022.500
Cộng	1.445.707.000	2.640.022.500

Trong đó:

+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.15)	817.817.000	1.190.500.000
+ Số phải trả sau 12 tháng	627.890.000	1.449.522.500

Vay dài hạn Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201800254 ngày 03/4/2018 với hạn mức tín dụng là 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 484.937.000 đồng, trong đó số đến hạn trả năm 2022 là 484.937.000 đồng.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202000299 ngày 09/06/2020 với hạn mức tín dụng 4.019.981.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 189.580.000 đồng, trong đó số đến hạn trả năm 2022 là 75.840.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-2020000820 ngày 12/12/2020 với hạn mức tín dụng 1.924.125.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 771.190.000 đồng, trong đó số đến hạn trả năm 2022 là 257.040.000 đồng.

17. Dự phòng phải trả

Số dư đầu năm trước

- Trích lập dự phòng trong năm trước
- Hoàn nhập dự phòng trong năm trước

Số dư đầu năm nay

- Trích lập dự phòng trong kỳ
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ

Số dư cuối năm nay

**Dự phòng bảo
hành công trình**

1.163.742.543

(137.263.175)

1.026.479.368

2.647.970.600

(496.005.293)

3.178.444.675

Chi tiết:

- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn

Cộng

31/12/2021

3.178.444.675

3.178.444.675

01/01/2021

1.026.479.368

1.026.479.368

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Quận Nam Từ Liêm - Tp Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	7.639.847.421	5.207.272.229	28.586.685.591	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.991.134.084	2.991.134.084	
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	347.495.054	(486.493.076)	(138.998.022)	
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(449.983.500)	(449.983.500)	
- Giảm khác	-	-	-	-	(439.116.188)	(439.116.188)	
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	7.987.342.475	6.822.813.549	30.549.721.965	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.778.114.732	1.778.114.732	
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	747.783.521	(1.046.896.929)	(299.113.408)	
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(449.983.500)	(449.983.500)	
Số dư cuối kỳ	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	8.735.125.996	7.104.047.852	31.578.739.789	

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 27/4/2021 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	747.783.521 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	299.113.408 đồng
- Chia cổ tức:	449.983.500 đồng
Cộng	1.496.880.429

18. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	%	Giá trị	%
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	36,2%	5.427.500.000	36,2%
- Các cổ đông khác	9.572.500.000	63,8%	9.572.500.000	63,8%
Cộng	15.000.000.000	100,0%	15.000.000.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	449.983.500	449.983.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.469,89	1.496,29

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	107.054.740.722	133.707.428.953
Cộng	107.054.740.722	133.707.428.953
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	92.302.533.711	119.165.796.118
Cộng	92.302.533.711	119.165.796.118
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.745.006	4.388.827
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	95.782.947
Cộng	60.745.006	100.171.774
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.286.745.683	3.543.218.052
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.751.515	2.024.908
Cộng	4.464.497.198	3.545.242.960

	Năm 2021	Năm 2020
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	5.633.295.756	5.110.422.295
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(53.484.896)	(92.208.367)
- Chi phí khác	2.441.312.621	2.714.311.877
Cộng	8.021.123.481	7.732.525.805
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	1.000.000	86.000.000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	496.005.293	137.263.175
- Thu nhập khác	102.623.868	88.473.915
Cộng	599.629.161	311.737.090
7. Chi phí khác		
- Chi phí khác	246.693.184	88.766.148
Cộng	246.693.184	88.766.148
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.680.267.315	3.587.006.786
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.830.495.603	669.226.798
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	4.510.762.918	4.256.233.584
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ KQKD trong kỳ (c*d)	902.152.583	851.246.717
f. Thuế TNDN được giảm trừ năm 2020	-	255.374.015
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (e-f)	902.152.583	595.872.702
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.778.114.732	2.991.134.084
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	(177.811.473)	(299.113.408)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.600.303.259	2.692.020.676
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.945	1.499.945
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.067	1.795
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.067	1.795

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại là 1.795 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 1.795 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2021, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2020. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.244.711.520	61.767.123.540
- Chi phí nhân công	24.459.309.002	36.289.466.615
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.251.136.119	2.958.363.515
- Chi phí dự phòng	(53.484.896)	(92.208.367)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.441.891.572	9.308.082.969
- Chi phí khác bằng tiền	2.254.269.911	11.419.443.347
Cộng	86.597.833.228	121.650.271.619

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2021 là 1.408.955.862 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 958.972.362 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Mối quan hệ

Cổ đồng góp vốn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Năm 2021

30.740.824.341

Đơn vị tính: đồng

Năm 2020

53.223.665.652

Mua hàng, dịch vụ

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Năm 2021

181.823.324

Năm 2020

586.797.205

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên

Ông Hoàng Văn Lít

Ông Nguyễn Sỹ Thành

Ông Vũ Hoàng Tùng

Ông Vũ Anh Tuấn

Bà Vũ Thị Thu Hoài

Cộng

Chức danh

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thư ký Hội đồng quản trị

Năm 2021

66.000.000

66.000.000

66.000.000

66.000.000

30.000.000

294.000.000

Năm 2020

60.000.000

60.000.000

60.000.000

60.000.000

28.000.000

268.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên

Bà Lê Thúy Hồng

Bà Trần Thị Điệp

Cộng

Chức danh

Thành viên

Thành viên

Năm 2021

36.000.000

36.000.000

72.000.000

Năm 2020

34.000.000

34.000.000

68.000.000

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch HĐQT	296.400.000	286.400.000
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	216.000.000	216.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	204.000.000	204.000.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	204.000.000	204.000.000
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	168.000.000	168.000.000
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc	204.000.000	204.000.000
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban kiểm soát	174.000.000	164.000.000
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên ban kiểm soát	64.839.999	63.705.955
Bà Vũ Thị Thu Hoài	Thư ký Hội đồng quản trị	71.147.907	69.102.364
Cộng		1.602.387.906	1.579.208.319

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	23.992.576.280	20.233.689.554
Cộng	23.992.576.280	20.233.689.554

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	39.600.000	39.600.000
Cộng	39.600.000	39.600.000

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít